TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ - ST.
Ngày: 23 - 02 - 2022.
"V/v ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN huyện P, tỉnh Sóc Trăng

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Rực.

Bà Trần Thúy Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Buốl – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2021/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Việt T, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 25/10/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Việt T trình bày: Bà Huỳnh Thị Việt T và ông Nguyễn Ngọc S tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 26/4/2002. Sau khi kết hôn do chênh lệch tuổi tác nên bà T và ông S thường hay bất hòa dẫn đến gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nhưng vì con nhỏ bà T đã cố gắng hàn gắn tình cảm để cùng nhau lo cho con nhưng không thể hàn gắn được tình cảm. Dù bà T và ông S sống chung một nhà nhưng đã còn tình cảm với nhau từ năm 2015 đến nay. Trong thời gian chung sống, bà T và ông S có 01 người con chung là Nguyễn Ngọc Nguyên K, sinh ngày 21/10/2003 hiện nay đã thành niên; về tài sản chung và nợ chung không có.

Bà Huỳnh Thị Việt T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S; về con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có nên bà T không yêu cầu gì.

- Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc S: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông S, nhưng ông S không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên hòa giải nhưng ông S vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc S chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy tình trạng của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Việt T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Việt T; về con chung đã thành niên bà T và ông S không yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét; về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25/10/2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Việt T trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc S kết hôn vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 26/4/2002. Bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S và con chung đã thành niên nên không yêu cầu gì, về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết, về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "Ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc S hiện đang cư trú tại Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản

2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông S.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Huỳnh Thị Việt T và ông Nguyễn Ngọc S tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 26/4/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét lý do yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn do chênh lệch tuổi tác nên bà T và ông S thường hay bất đồng ý kiến dẫn đến gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nhưng vì con nhỏ bà T đã cố gắng hàn gắn tình cảm để cùng nhau lo cho con nhưng không thể hàn gắn được tình cảm. Dù bà T và ông S sống chung một nhà nhưng đã không còn tình cảm với nhau từ năm 2015 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông S và bà T đoàn tụ với nhau nhưng ông S vẫn vắng mặt và bà T vẫn kiên quyết ly hôn với ông S vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng của vợ chồng ông S và bà T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông S.

[4] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định trong thời gian chung sống, bà T và ông Nguyễn Ngọc S có 01 người con chung là Nguyễn Ngọc Nguyên Khang, sinh ngày 21/10/2003 hiện nay đã thành niên và bà T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định tự thỏa thuận không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định trong thời gian chung sống bà T và ông Nguyễn Ngọc S không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Huỳnh Thị Việt T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Ngọc S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm

2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Việt T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Việt T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

1.2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định trong thời gian chung sống, bà T và ông Nguyễn Ngọc S có 01 người con chung là Nguyễn Ngọc Nguyên Khang, sinh ngày 21/10/2003 hiện nay đã thành niên và bà T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định tự thỏa thuận không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

1.4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Việt T xác định trong thời gian chung sống bà T và ông Nguyễn Ngọc S không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Việt T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003209 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, bà Huỳnh Thị Việt T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Ngọc S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- UBND xã P;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Ánh